

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1. Sự hình thành các miền tự nhiên khác nhau ở nước ta chủ yếu do

- A. khí hậu và sông ngòi.
- B. vị trí địa lý và hình thể.
- C. khoáng sản và biển.
- D. gió mùa và dòng biển.

Câu 2. Vị trí địa lý làm cho nước ta phải giải quyết vấn đề kinh tế nào sau đây?

- A. Trình độ phát triển kinh tế rất thấp.
- B. Cạnh tranh gay gắt với nhiều quốc gia.
- C. Nợ nước ngoài nhiều và tăng nhanh.
- D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế âm liên tục.

Câu 3. Vị trí nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên có

- A. hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh trong năm.
- B. gió mùa Đông Bắc hoạt động ở mùa đông.
- C. tổng lượng mưa lớn, độ ẩm không khí cao.
- D. một mùa có mưa nhiều và một mùa mưa ít.

Câu 4. Hình dạng kéo dài và hẹp ngang của lãnh thổ Việt Nam **không** gây ra hạn chế nào sau đây?

- A. Hoạt động giao thông vận tải.
- B. Bảo vệ an ninh, chủ quyền.
- C. Khoáng sản có trữ lượng nhỏ.
- D. Thời tiết diễn biến phức tạp.

Câu 5. Vị trí địa lý và hình thể đã tạo nên

- A. khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh.
- B. địa hình có tính phân bậc rõ rệt.
- C. tài nguyên khoáng sản phong phú.
- D. sự phân hóa đa dạng của tự nhiên.

Câu 6. Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa đa dạng theo chiều vĩ độ là do

- A. lãnh thổ nước ta kéo dài theo chiều Bắc - Nam.
- B. có đường bờ biển dài, địa hình phân hóa đa dạng.
- C. có lãnh thổ mở rộng ở hai đầu, hẹp ngang ở giữa.
- D. địa hình phức tạp, lãnh thổ rộng và hẹp ở hai đầu.

Câu 7. Nhờ tiếp giáp với biển Đông nên khí hậu nước ta có đặc điểm nào sau đây?

- A. Mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng.
- B. Có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm và mưa nhiều.
- C. Có sự phân hóa đa dạng giữa các khu vực.
- D. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.

Câu 8. Vị trí nằm trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của Tín phong và gió mùa châu Á làm cho nước ta có

- A. thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển.
- B. tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.
- C. mưa phân hoá theo thời gian và không gian.
- D. đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích lãnh thổ.

Câu 9. Nước ta nằm ở nơi tiếp giáp giữa lục địa và đại dương nên

- A. khí hậu có nền nhiệt độ cao.
- B. khí hậu có bốn mùa rõ rệt.
- C. nguồn sinh vật phong phú.
- D. nguồn khoáng sản đa dạng.

Câu 10. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến nên

- A. mùa đông rất lạnh, mùa hạ rất nóng mưa nhiều.
- B. có nhiều tài nguyên sinh vật vô cùng quý giá.
- C. có sự phân hóa thiên nhiên theo lãnh thổ rõ rệt.
- D. nền nhiệt cao, cán cân bức xạ quanh năm dương.

SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN

Câu 1. Địa hình Cac-xơ được hình thành chủ yếu trên loại đá nào sau đây?

- A. Granit.
- B. Vôi.
- C. Badan.
- D. Sét.

Câu 2. Gió tín phong nửa cầu Bắc chiếm ưu thế từ khu vực dãy Bạch Mã trở vào Nam có hướng

- A. Tây Bắc.
- B. Tây Nam.
- C. Đông Nam.
- D. Đông Bắc.

Câu 3. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất đến hoạt động sản xuất nào sau đây?

- A. Công nghiệp.
- B. Nông nghiệp.
- C. Du lịch.
- D. Giao thông vận tải.

Câu 4. Thành phần loài nào sau đây **không** thuộc cây nhiệt đới?

- A. Dầu.
- B. Đỗ Quyên.
- C. Dâu tằm.
- D. Đậu.

Câu 5. Càng vào phía Nam gió mùa Đông Bắc càng

- A. suy yếu.
- B. mạnh.
- C. khô nóng.
- D. mưa nhiều.

Câu 6. Mưa phùn vùng ven biển và các đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thường diễn ra vào

- A. nửa đầu mùa đông.
- B. nửa sau mùa đông.
- C. nửa sau mùa xuân.
- D. nửa đầu mùa hạ.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm sông ngòi nước ta?

- A. Nhiều sông.
- B. Phần lớn là sông nhỏ.
- C. Giàu phù sa.
- D. Ít phụ lưu.

Câu 8. Quá trình feralit hóa là quá trình hình thành đất đặc trưng cho vùng khí hậu

- A. cận nhiệt lục địa.
- B. nhiệt đới ẩm.

- C. ôn đới hải dương. D. cận cực lục địa.
- Câu 9.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm sông ngòi nước ta?
- A. Dày đặc. B. Ít nước.
- C. Giàu phù sa. D. Thủy chế theo mùa.
- Câu 10.** Thời kì chuyển tiếp hoạt động giữa gió mùa Đông Bắc và Tây Nam là thời kì hoạt động mạnh của
- A. gió mùa mùa đông. B. gió mùa mùa hạ.
- C. gió Mậu dịch. D. gió địa phương.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Câu 1.** Lực lượng lao động trẻ ở nước ta tạo ra điều kiện thuận lợi chủ yếu nào sau đây?
- A. Tạo sức hút lớn với các nhà đầu tư nước ngoài.
- B. Tiếp thu nhanh các kĩ thuật, công nghệ tiên tiến.
- C. Thị trường tiêu thụ rộng, trình độ lao động cao.
- D. Nguồn lao động dồi dào, thu hút nhiều đầu tư.
- Câu 2.** Sự thay đổi cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế nước ta hiện nay chủ yếu do tác động của
- A. việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.
- B. cơ giới hóa nên sản xuất nông nghiệp cần ít lao động hơn.
- C. phân bố dân cư, lao động giữa các vùng ngày càng hợp lí.
- D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.
- Câu 3.** Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?
- A. Lao động có kĩ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.
- B. Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao.
- D. Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp.
- Câu 4.** Quá trình phân công lao động xã hội nước ta chậm chuyển biến chủ yếu do
- A. phân bố lao động không đều giữa các ngành, các thành phần kinh tế và giữa các vùng.
- B. chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng, năng suất và thu nhập của lao động thấp.
- C. quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp và phân bố đô thị không đều.
- D. quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số trẻ, tốc độ gia tăng dân số giảm nhưng vẫn còn cao.
- Câu 5.** Tỉ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh chủ yếu do
- A. tình hình phát triển kinh tế trong nước.
- B. quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.
- C. xu hướng mở cửa, hội nhập quốc tế.
- D. phát triển các ngành nghề truyền thống.
- Câu 6.** Lao động nước ta hiện nay
- A. tăng nhanh, chủ yếu có trình độ kĩ thuật cao.
- B. tương đối đông, tập trung chủ yếu ở thành thị.
- C. đông đảo, chủ yếu làm việc ở khu vực dịch vụ.
- D. trẻ, chủ yếu làm việc ở khu vực ngoài Nhà nước.
- Câu 7.** Việc mở rộng, đa dạng hóa các loại hình đào tạo, các ngành nghề nhằm mục đích
- A. thu hút đầu tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về xuất khẩu lao động.
- B. để người lao động tự tạo hoặc tìm kiếm việc làm thuận lợi hơn.
- C. đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- D. thực hiện kế hoạch hóa gia đình, kiểm chế tốc độ tăng dân số.
- Câu 8.** Phương hướng trước tiên làm cho lực lượng lao động trẻ ở nước ta sớm trở thành nguồn lao động có chất lượng là
- A. tổ chức hướng nghiệp thật chu đáo.
- B. lập nhiều cơ sở giới thiệu việc làm.
- C. tổ chức giáo dục, đào tạo thật hợp lí.
- D. mở rộng các ngành, nghề thủ công.
- Câu 9.** Giải pháp có tính thiết thực để nâng cao năng suất lao động xã hội ở nước ta là
- A. nâng cao thu nhập của người lao động.
- B. tăng cường đầu tư cho giáo dục, đào tạo.
- C. phân bố lại lao động giữa thành thị và nông thôn.
- D. tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động.
- Câu 10.** Phương hướng quan trọng nhất nhằm giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta hiện nay là
- A. chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động và tăng cường sự quản lí của nhà nước.
- B. hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất và thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.
- C. đẩy mạnh xuất khẩu lao động và mở rộng, đa dạng hóa loại hình đào tạo các cấp.
- D. kiểm soát tốc độ gia tăng dân số, phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa.
- Câu 11.** Việc nâng cao năng suất lao động và thu nhập cho người lao động nước ta có ý nghĩa chính là

- A. giúp phân bố dân cư hợp lí giữa các vùng miền.
- B. thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.
- C. tăng nguồn vốn cho đầu tư, tái tạo sức lao động.
- D. đẩy nhanh quá trình phân công lao động xã hội.

Câu 12. Nguyên nhân nào sau đây làm thay đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng lao động xã hội ở nước ta?

- A. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật và quá trình đổi mới.
- B. Do quá trình đổi mới và tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh.
- C. Xu hướng hội nhập quốc tế và xuất khẩu nguồn lao động.
- D. Xu thế hội nhập quốc tế và sự phát triển của giáo dục, y tế.

Câu 13. Để người lao động có thể tự tạo việc làm và tham gia vào các đơn vị sản xuất dễ dàng hơn, nước ta cần chú trọng biện pháp nào sau đây?

- A. Đẩy mạnh việc xuất khẩu lao động.
- B. Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu.
- C. Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
- D. Đa dạng hóa loại hình đào tạo lao động.

Câu 14. Nguyên nhân dẫn tới sự chuyển biến cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta hiện nay còn chậm là

- A. dịch vụ có sự tăng trưởng thất thường.
- B. công nghiệp - xây dựng chưa phát triển.
- C. nông nghiệp vẫn còn là ngành kinh tế quan trọng.
- D. tốc độ tăng dân số chưa phù hợp với nền kinh tế.

Câu 15. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế nước ta chủ yếu là do

- A. chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển của Nhà nước, thu nhập cao.
- B. chính sách mở cửa hội nhập, đầu tư lớn, thu nhập cao và luôn ổn định.
- C. các hoạt động kinh tế đa dạng, phù hợp với nhiều đối tượng lao động.
- D. không yêu cầu trình độ, thu nhập ổn định, ứng dụng khoa học kĩ thuật.

Câu 16. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu lao động nước ta là do

- A. các hoạt động kinh tế chỉ diễn ra ở các thành phố lớn, cần lao động có chuyên môn cao.
- B. các hoạt động kinh tế chưa đa dạng, cần lao động có trình độ kỹ thuật và công nghệ cao.
- C. các hoạt động kinh tế tập trung chủ yếu ở công nghiệp - xây dựng, dịch vụ chưa phát triển.
- D. việc hội nhập vẫn còn nhiều khó khăn, đối tượng lao động hạn chế, đầu tư chưa nhiều.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Việc làm có vai trò đặc biệt quan trọng đối với cuộc sống mỗi cá nhân, mỗi gia đình và toàn xã hội. Hầu hết lao động nước ta có việc làm, tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỉ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Năm 2021, thành thị có tỉ lệ thất nghiệp là 4,33%, tỉ lệ thiếu việc làm là 3,33%; nông thôn có tỉ lệ thất nghiệp là 2,5% và tỉ lệ thiếu việc làm là 2,96%.

- a) Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm giữa thành thị và nông thôn có sự khác nhau.
- b) Ở thành thị tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn tỉ lệ thất nghiệp.
- c) Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn cao do sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ.
- d) Biện pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng thất nghiệp ở thành thị là đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kĩ thuật của nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

Trình độ chuyên môn kĩ thuật	2010	2021
Đã qua đào tạo	14,6	26,2
Chưa qua đào tạo	85,4	73,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

- a) Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.
- b) Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.
- c) Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.
- d) Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Việt Nam đang trong thời kì dân số vàng kể từ năm 2007, thời kì mà dân số trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi). Hay nói cách khác, bình quân cứ hai người lao động nuôi một người phụ thuộc.

- a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang có sự thay đổi.
- b) Do đặc điểm cơ cấu dân số vàng nên nước ta có lực lượng lao động đông đảo nhất trong lịch sử.
- c) Hiện nay, cơ cấu dân số nước ta đang tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế có hàm lượng khoa

học kĩ thuật cao.

d) Gánh nặng lớn nhất của cơ cấu dân số vàng là lực lượng lao động có tay nghề còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu của các ngành kinh tế.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Việt Nam hiện tồn tại hai thực trạng về dân số, vừa trong giai đoạn dân số vàng, vừa đang trong quá trình già hóa dân số. Do đó, đây là thời điểm tốt để nước ta có những chính sách hợp lý nhằm kéo dài thực trạng dân số vàng và ứng phó với xu hướng già hóa dân số.

- a) Cơ cấu dân số vàng ở nước ta đang đi vào giai đoạn những năm cuối cùng của quá trình phát triển dân số.
- b) Dân số vàng cũng đặt ra thách thức với nước ta là chất lượng lao động còn chưa cao, thiếu hụt lao động có tay nghề.
- c) Cơ cấu dân số nước ta có xu hướng già hóa chủ yếu do kinh tế còn kém phát triển.
- d) Để tận dụng lợi thế của thời kì “dân số vàng” thì nước ta cần phải gia tăng giải quyết việc làm và thực hiện chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động trình độ cao.
- d) Ở nông thôn vấn đề việc làm đã được giải quyết do việc thực hiện công nghiệp hóa nông thôn.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trong quý IV năm 2023 là 52,5 triệu người, tăng hơn 113,5 nghìn người so với quý trước và 401,9 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. So với quý trước, con số này ở khu vực thành thị, khu vực nông thôn, nam và nữ đều tăng (tăng tương ứng là 46,4 nghìn người; 67,2 nghìn người; 77,5 nghìn người và 36,0 nghìn người).

- a) Lao động nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực đô thị với mật độ dân số cao.
- b) Lao động tập trung đông trong các thành phố lớn gây sức ép cho vấn đề giải quyết việc làm.
- c) Nguyên nhân khiến cho xuất hiện các dòng người chuyển cư từ nông thôn vào đô thị là do sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ.
- d) Để giảm bớt sự di cư của lao động từ nông thôn vào đô thị thì giải pháp chủ yếu là thực hiện công nghiệp hóa nông thôn, đa dạng cơ cấu kinh tế nông thôn.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

(Đơn vị: %)

Khu vực	2000	2010	2015	2021
Nông thôn	76,9	71,7	68,8	63,3
Thành thị	23,1	28,3	31,2	36,7

(Nguồn: niên giám thống kê các năm 2001, 2011, 2016, 2022)

- a) Tỉ trọng lao động khu vực nông thôn nhỏ nhưng ngày càng tăng.
- b) Tỉ trọng lao động khu vực thành thị nhỏ nhưng ngày càng tăng.
- c) Cơ cấu lao động không đều gây khó khăn cho giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm, phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Tỷ lệ thất nghiệp ở nước ta phân theo thành thị và nông thôn, giai đoạn 2019 - 2022

(Đơn vị: %)

Năm	2019	2021	2022
Cả nước	2,19	3,20	2,34
Thành thị	3,10	4,33	2,82
Nông thôn	1,74	2,50	2,04

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

- a) Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn nước ta luôn cao hơn thành thị.
- b) Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm nhưng không liên tục.
- c) Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước luôn cao hơn tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn.
- d) Thất nghiệp ở thành thị biến động mạnh hơn nông thôn do sự khác nhau về quy mô dân số.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý IV năm 2023 là 27,6%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý trước và tăng 1,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tính đến cuối năm 2023, cả nước vẫn còn 38,0 triệu lao động chưa qua đào tạo. Con số này cho thấy thách thức không nhỏ trong việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động. Do đó, việc xây dựng các chính sách và chương trình đào tạo cụ thể là yêu cầu rất cấp thiết trong thời gian tới.

- a) Lao động của nước ta phần lớn chưa qua đào tạo.
- b) Chất lượng lao động còn hạn chế khiến năng suất lao động nước ta chưa cao.
- c) **Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu do việc hợp tác xuất khẩu lao động.**
- d) **Việc đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động giúp cho họ có khả năng tự tạo việc làm và dễ dàng tìm kiếm việc làm.**

Câu 10. Cho thông tin sau:

Năng suất lao động nước ta hiện nay tuy được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào các ngành sử dụng nhiều lao động phổ thông. Ngoài ra, người lao động hiện nay có nhiều lựa chọn việc làm về thời gian và thu nhập nên một số ngành không tuyển đủ công nhân vì thu nhập so với mức chi tiêu chưa cân xứng.

- a) Thu nhập của người lao động Việt Nam còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới.
- b) **Lao động có thu nhập thấp chủ yếu do chất lượng lao động còn nhiều hạn chế, trình độ chưa cao.**
- c) **Trình độ lao động chưa cao làm quá trình phân công lao động xã hội chậm chuyển biến theo hướng tích cực.**
- d) **Để nâng cao chất lượng lao động ở nước ta, giải pháp quan trọng là đẩy mạnh xuất khẩu lao động sang thị trường các nước phát triển.**

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở

- A. đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. tỉ trọng tăng nhanh trong cơ cấu GDP.
- C. giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- D. tỉ trọng trong cơ cấu GDP ổn định.

Câu 2. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta còn chậm chủ yếu do

- A. thiếu nguồn lao động chất lượng cao.
- B. các nguồn vốn đầu tư chưa đáp ứng.
- C. khai thác chưa hiệu quả các nguồn lực.
- D. mức sống dân cư thấp, thị trường nhỏ.

Câu 3. Kết quả nào sau đây là lớn nhất của quá trình đẩy mạnh phát triển kinh tế ở nước ta?

- A. Hình thành các vùng chuyên canh và khu công nghiệp.
- B. Hình thành các vùng động lực và khu công nghệ cao.
- C. Chuyển dịch cơ cấu ngành, hình thành các khu chế xuất.
- D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân hóa các vùng sản xuất.

Câu 4. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta chuyển biến rõ rệt chủ yếu do

- A. chuyển sang nền kinh tế thị trường.
- B. thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.
- C. lao động dồi dào và tăng hàng năm.
- D. tăng trưởng kinh tế gần đây nhanh.

Câu 5. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta hiện nay mang lại ý nghĩa nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng ngành nông nghiệp.
- B. Đẩy mạnh phát triển kinh tế.
- C. Thúc đẩy xuất khẩu lao động.
- D. Tăng vai trò kinh tế nhà nước.

Câu 6. Tỉ trọng ngành dịch vụ nước ta tăng lên trong cơ cấu kinh tế theo ngành là biểu hiện của

- A. sự phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- B. phát triển khu công nghiệp tập trung.
- C. cơ cấu kinh tế theo thành phần đa dạng.
- D. sự phát triển kinh tế, mức sống tăng.

Câu 7. Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.
- B. Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
- C. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
- D. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa.

Câu 8. Nguyên nhân làm chuyển dịch cơ cấu các thành phần kinh tế ở nước ta chủ yếu là do

- A. nước ta đang phát triển kinh tế thị trường.
- B. quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập toàn cầu.
- D. nền kinh tế nước ta đang ngày càng hội nhập toàn cầu.

Câu 9. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

- A. tăng cường hội nhập quốc tế.
- B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- C. khai thác hiệu quả tài nguyên.
- D. sử dụng hợp lý nguồn lao động.

Câu 10. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

- B. Giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng công nghiệp - xây dựng.
 - C. Chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất, tiến hành đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm.
 - D. Hình thành các vùng động lực phát triển và các vùng trọng điểm về kinh tế.
- Câu 11.** Mục đích của việc chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta hiện nay là
- A. tăng cường hội nhập với thế giới.
 - B. nâng cao tỉ trọng ngành nông nghiệp.
 - C. nâng cao vị thế kinh tế nhà nước.
 - D. phát triển kinh tế nhiều thành phần.
- Câu 12.** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là
- A. tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.
 - B. Nhà nước quản lý các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.
 - C. nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.
 - D. các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.
- Câu 13.** Phát biểu nào sau đây không đúng về sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp?
- A. Tăng tỉ trọng của nông nghiệp, giảm tỉ trọng của thủy sản.
 - B. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.
 - C. Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp còn thấp, ít có sự chuyển biến.
 - D. Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.
- Câu 14.** Phát biểu nào sau đây không đúng với thành phần kinh tế Nhà nước?
- A. Có khả năng điều tiết các ngành kinh tế.
 - B. Có quy mô giá trị GDP ngày càng giảm.
 - C. Quản lý các ngành, lĩnh vực kinh tế then chốt.
 - D. Tỉ trọng trong cơ cấu GDP có sự biến động.
- Câu 15.** Các vùng kinh tế của nước ta có sự phân hóa sản xuất cho thấy nước ta
- A. đã hình thành nhiều vùng kinh tế trọng điểm.
 - B. đã phát huy thế mạnh của từng vùng kinh tế.
 - C. đã hình thành các vùng chuyên canh sản xuất.
 - D. đã hình thành nhiều khu công nghiệp tập trung.
- Câu 16.** Việc phát huy thế mạnh của từng vùng trong tổ chức lãnh thổ không trực tiếp để
- A. đẩy mạnh phát triển kinh tế.
 - B. tăng cường hội nhập với thế giới.
 - C. phân hóa sản xuất giữa các vùng.
 - D. đa dạng hóa các ngành kinh tế.
- Câu 17.** Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
- A. Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.
 - B. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.
 - C. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.
 - D. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- Câu 18.** Ngành trồng trọt chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp chủ yếu là do
- A. ngành truyền thống, có thị trường tiêu thụ, người dân có kinh nghiệm.
 - B. ứng dụng nhiều kĩ thuật tiên tiến trong sản xuất, lao động dồi dào.
 - C. có nhiều thuận lợi về nguồn lực để phát triển, nhu cầu tiêu thụ lớn.
 - D. thị trường tiêu thụ lớn ở trong nước, có điều kiện tự nhiên thích hợp.
- Câu 19.** Nhận định nào sau đây không đúng về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta những năm qua?
- A. Cả nước đã hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm.
 - B. Đã hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp.
 - C. Đã hình thành được các khu công nghiệp tập trung.
 - D. Các cao nguyên trở thành vùng kinh tế năng động.
- Câu 20.** Nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu là do
- A. ngành phát triển rộng khắp, lao động đông đảo, cung cấp lương thực.
 - B. có vốn đầu tư lớn nhất, cung cấp lương thực, thực phẩm cho cả nước.
 - C. ứng dụng nhiều kĩ thuật tiên tiến, thu hút lực lượng lao động đông đảo.
 - D. vốn đầu tư lớn, kĩ thuật sản xuất hiện đại, phân bố rộng khắp cả nước.
- Câu 21.** Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng nhanh, nguyên nhân chủ yếu do
- A. thị trường tiêu thụ rộng, lao động dồi dào và giá rẻ.
 - B. nguồn lao động dồi dào, trình độ đã được nâng cao.
 - C. đẩy mạnh công nghiệp hóa, tăng năng suất lao động.
 - D. chính sách của nhà nước, trình độ phát triển kinh tế.
- Câu 22.** Tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian gần đây khá ổn định dựa trên cơ sở
- A. sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực.
 - B. chất lượng lao động được cải thiện.
 - C. hạ tầng cơ sở hiện đại và đồng bộ.
 - D. đa dạng hóa mối quan hệ quốc tế.
- Câu 23.** Việc hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?
- A. Thu hút các nguồn đầu tư, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

- B. Tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.
- C. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất các hàng xuất khẩu.
- D. Tập trung phát triển công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Câu 24. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở nước ta hiện nay

- A. có tốc độ chuyển dịch rất nhanh chóng.
- B. có tỉ trọng ngành dịch vụ thấp, ổn định.
- C. đáp ứng tốt yêu cầu mới đặt ra của đất nước.
- D. diễn ra giữa các ngành và trong nội bộ ngành.

Câu 25. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho nước ta thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài?

- A. Vị trí thuận lợi, xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa.
- B. Có lợi thế về tài nguyên, lao động, chính sách phát triển.
- C. Cơ sở hạ tầng được cải thiện, an ninh chính trị ổn định.
- D. Chính sách phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật cải thiện.

Câu 26. Việc chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành công nghiệp nước ta chủ yếu nhằm

- A. tăng hiệu quả đầu tư, phù hợp thị trường.
- B. sử dụng tốt nguồn lao động, tạo việc làm.
- C. tận dụng tối đa các nguồn vốn khác nhau.
- D. khai thác nhiều hơn các loại khoáng sản.

Câu 27. Sự phân hóa sản xuất giữa các vùng ở nước ta chủ yếu do khác nhau về

- A. việc phát huy thế mạnh và tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.
- C. thế mạnh về tự nhiên và khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- D. tăng số lượng và mở rộng quy mô kho công nghiệp tập trung.

Câu 28. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ nước ta đang chuyển dịch tích cực?

- A. Phát triển sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- B. Thị trường xuất khẩu mở rộng, nội thương đang phát triển mạnh.
- C. Chính sách mở cửa, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Quy hoạch lãnh thổ, chất lượng nguồn lao động được cải thiện.

Câu 29. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu dẫn đến phân hóa sản xuất giữa các vùng trong cả nước?

- A. Vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên và lao động.
- B. Vốn đầu tư, nguồn lao động và cơ sở hạ tầng.
- C. Đầu tư nước ngoài, quy mô dân số và lao động.
- D. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và thị trường.

Câu 30. Các ngành dịch vụ ngày càng đóng góp nhiều hơn cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước chủ yếu do

- A. có nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời.
- B. huy động nguồn lao động có trí thức.
- C. nước ta đang hội nhập kinh tế thế giới.
- D. có điều kiện tự nhiên, vị trí thuận lợi.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

- a) Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay đã chú trọng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.
- b) Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hóa nông thôn, ưu tiên phục vụ nhu cầu tại chỗ
- c) Công nghiệp chế biến góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp hàng hóa.
- d) Để tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị, ngành nông nghiệp nước ta cần thu hút thêm nhiều vốn đầu tư.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2012 - 2021

(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng)

Năm	2012	2015	2020	2021
Khu vực				
Tổng số	4073,8	5191,3	8044,4	8479,7
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	659,9	751,4	1018	1065,1
Công nghiệp và xây dựng	1460,9	1778,9	2955,8	3177,9
Dịch vụ	1593,6	2190,4	3365,1	3494,3
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	359,4	470,6	705,5	742,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

- a) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước ta tăng liên tục trong giai đoạn 2012 - 2021.
- b) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn có giá trị nhỏ nhất và xu hướng giảm tỉ trọng.

c) Cơ cấu GDP của nước ta chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp, dịch vụ.

d) Biểu đồ cột là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện quy mô GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta, giai đoạn 2012 - 2021.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị : Tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, năm 2022)

a) Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng không đều nhau.

b) Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng tăng trưởng liên tục qua các năm.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Trong những năm qua, cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP tăng lên. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm. Cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng lao động tăng nhanh.

a) Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

b) Tỉ trọng đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP ngày càng tăng.

c) Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm.

d) Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ mật thiết với sự chuyển dịch cơ cấu lao động

Câu 5. Cho thông tin sau:

Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, chú trọng những ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển.

a) Công nghiệp - xây dựng là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

b) Các khu công nghiệp công nghệ cao được xây dựng đã thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn.

c) Các thành phần tham gia vào hoạt động công nghiệp mở rộng nhằm phát huy mọi tiềm năng cho sản xuất.

d) Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh chủ yếu do có lợi thế về tài nguyên, lao động và chính sách.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng đa dạng, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt là trong các lĩnh vực thương mại điện tử, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, logistics, du lịch,...

a) Hiện nay ở nước ta xuất hiện nhiều loại hình dịch vụ mới.

b) Nguyên nhân của sự xuất hiện các loại hình dịch vụ mới là do nhu cầu của sản xuất và đời sống đa dạng.

c) Hiện nay ưu tiên phát triển các ngành có giá trị gia tăng lớn, hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

d) Các ngành dịch vụ đóng góp ngày càng lớn cho GDP do đây là lĩnh vực dễ hoạt động và luôn có hiệu quả cao.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

a) Thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta.

b) Để đẩy mạnh mô hình phát triển kinh tế thị trường nước ta chú trọng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.

c) Kinh tế tư nhân đang là một trong những động lực phát triển nền kinh tế của nước ta hiện nay.

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần là do đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật cho phép, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là thành phần kinh tế phát huy nguồn lực trong nhân dân, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các địa phương và cả nước.

a) Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu nền kinh tế.

b) Kinh tế tập thể với nòng cốt là các hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

c) Việc xuất hiện nhiều hình thức sở hữu trong thành phần kinh tế Nhà nước góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư lớn.

d) Việc chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế góp phần giải phóng sức sản xuất, sử dụng hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Trên phạm vi cả nước, đã hình thành 6 vùng kinh tế - xã hội (theo Nghị quyết số 81/2023/QH15 của Quốc hội khoá XV). Các hình thức lãnh thổ khác như khu kinh tế, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, hành lang kinh tế,... được hình thành ở nhiều địa phương, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

- a) Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của nước ta chuyển dịch theo hướng tích cực.
- b) Một trong những mục đích của chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ là nhằm tạo ra không gian phát triển mới.
- c) Các vùng kinh tế thực hiện chuyên môn hóa sản xuất nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao và giải quyết việc làm.
- d) Việc hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp thu hút vốn đầu tư lớn, chuyển dịch cơ cấu không gian sản xuất nông nghiệp.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Trong mỗi nhóm ngành kinh tế, cơ cấu đang có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành có hiệu quả kinh tế và hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giảm tỉ trọng của các ngành có hiệu quả thấp, sử dụng nhiều tài nguyên.

- a) Ngành nông nghiệp có giá trị sản phẩm được nâng cao nhờ việc liên kết theo chuỗi giá trị sản xuất và tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ.
- b) Công nghiệp chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo.
- c) Dịch vụ phát triển trên nền tảng công nghệ hiện đại, tăng cường chuyển đổi số, đặc biệt lĩnh vực thương mại và tài chính - ngân hàng.
- d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa chủ yếu dựa vào sự phát triển của nông nghiệp công nghệ cao.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2021, tỉ trọng đó lần lượt là 37,5 và 41,2%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp,lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 77 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 869	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ bao nhiêu % ? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Trả lời

Câu 4. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng GDP của nước ta năm 2020 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 5. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng của nước ta đạt 2 955 806 tỉ đồng, tổng GDP đạt 7 592 323 tỉ đồng. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu GDP của nước ta? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 6. Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Ý nghĩa chủ yếu của việc tăng cường chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp ở nước ta là

- A. tạo thêm nhiều việc làm cho số lượng lớn người lao động.
- B. đáp ứng tốt nhu cầu chuyển dịch cơ cấu ngành và lãnh thổ.
- C. khai thác có hiệu quả sự đa dạng, phong phú của tự nhiên.
- D. tạo ra khối lượng nông sản hàng hóa lớn và có chất lượng.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây thể hiện điều kiện chăn nuôi ở nước ta?

- A. Các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ và phát triển rộng khắp.
- B. Xu hướng chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp được phát triển.
- C. Giá trị các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.
- D. Tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

Câu 3. Để đảm bảo an ninh về lương thực đối với một nước đông dân như Việt Nam, biện pháp quan trọng nhất là

- A. tiến hành cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa.
- B. cải tạo đất mới bồi ở các vùng cửa sông và ven biển.
- C. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.
- D. khai hoang mở rộng diện tích.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh đa dạng hóa nông nghiệp ở nước ta là

- A. khai thác hợp lý tự nhiên, sử dụng hiệu quả lao động.
- B. sử dụng hiệu quả nguồn lao động, bảo vệ môi trường.
- C. bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý điều kiện tự nhiên.
- D. tạo thêm việc làm, sử dụng hiệu quả nguồn lao động.

Câu 5. Nguồn thức ăn chủ yếu cho chăn nuôi lợn theo hướng sản xuất hàng hóa ở nước ta hiện nay là từ

- A. phụ phẩm thủy sản.
- B. công nghiệp chế biến.
- C. sản xuất thực phẩm.
- D. sản xuất lương thực.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây đúng với ngành chăn nuôi của nước ta?

- A. Cơ sở thức ăn dần đảm bảo, phổ biến hình thức trang trại.
- B. Dịch bệnh ít xảy ra, sản phẩm qua giết mổ giảm nhanh.
- C. Thị trường tiêu thụ rất ổn định, nguồn thức ăn phong phú.
- D. Giống năng suất cao còn ít, đàn trâu nuôi nhiều ở Nam Bộ.

Câu 7. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc sản xuất theo hướng hàng hóa trong chăn nuôi ở nước ta hiện nay?

- A. Cơ sở thức ăn được đảm bảo hơn.
- B. Dịch vụ thú y có nhiều tiến bộ.
- C. Trình độ lao động được nâng cao.
- D. Nhu cầu thị trường tăng nhanh.

Câu 8. Sự phân hóa của yếu tố chủ yếu nào sau đây cho phép và đòi hỏi nước ta áp dụng các hệ thống canh tác nông nghiệp khác nhau giữa các vùng?

- A. Địa hình, đất trồng.
- B. Chế độ nhiệt, mưa
- C. Loại gió thịnh hành.
- D. Chế độ nước sông.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho hiệu quả chăn nuôi nước ta chưa ổn định?

- A. Cơ sở chuồng trại ở nhiều nơi có quy mô còn nhỏ.
- B. Lao động có trình độ kỹ thuật cao còn chưa nhiều.
- C. Dịch bệnh hại vật nuôi vẫn đe dọa trên diện rộng.
- D. Việc sử dụng giống năng suất cao chưa phổ biến.

Câu 10. Ý nghĩa lớn nhất của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến ở nước ta là

- A. khai thác tốt tiềm năng đất đai, khí hậu mỗi vùng.
- B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống người dân.
- C. tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.
- D. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng với chăn nuôi gia cầm ở nước ta hiện nay?

- A. Là một trong số nguồn cung cấp thịt chủ yếu.
- B. Chăn nuôi gia cầm tăng mạnh với tổng đàn lớn.
- C. Tổng đàn gia cầm bị giảm khi có dịch bệnh.
- D. Sản phẩm chủ yếu để xuất khẩu ra nước ngoài.

Câu 12. Nguyên nhân chủ yếu làm biến động số lượng đàn gia cầm nước ta hiện nay là

- A. dịch vụ về giống và thú y chưa đáp ứng yêu cầu.
- B. thị trường biến động, cơ sở thức ăn chưa đảm bảo.
- C. cơ sở thức ăn hạn chế, dịch bệnh phát sinh rộng.
- D. thị trường chưa ổn định, dịch bệnh thường xảy ra.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây không đúng khi nói về nguyên nhân làm cho chăn nuôi gia cầm ở nước ta tăng mạnh?

- A. Người dân nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi.
 B. Dịch vụ về giống và thú y đã có nhiều tiến bộ.
 C. Nhu cầu thịt cho tiêu dùng ngày càng tăng lên.
 D. Hiệu quả trong chăn nuôi cao và luôn ổn định.
- Câu 14.** Phát biểu nào sau đây không đúng về chăn nuôi bò nước ta hiện nay?
 A. Chuồng trại đã được đầu tư. B. Sản phẩm chủ yếu xuất khẩu.
 C. Lao động nhiều kinh nghiệm. D. Nguồn thức ăn ngày càng tốt.
- Câu 15.** Giải pháp quan trọng nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở nước ta là
 A. sử dụng nhiều thức ăn tổng hợp. B. nắm bắt được nhu cầu thị trường.
 C. phát triển thêm và cải tạo đồng cỏ. D. tận dụng phế phẩm từ nông nghiệp.
- Câu 16.** Sản xuất cây công nghiệp ở nước ta phát triển mạnh trong những năm gần đây, chủ yếu do
 A. giá thành thấp, ít bị cạnh tranh trên thị trường quốc tế.
 B. mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
 C. áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào trong sản xuất.
 D. Nhà nước có các chính sách hỗ trợ, ưu tiên phát triển.
- Câu 17.** Biện pháp hàng đầu nhằm nâng cao chất lượng nông sản sau thu hoạch ở nước ta là
 A. cơ giới hóa khâu sản xuất. B. sử dụng các chất bảo quản.
 C. nâng cao năng suất. D. phát triển công nghiệp chế biến.
- Câu 18.** Trong sản xuất nông nghiệp nước ta, việc đảm bảo an ninh lương thực là cơ sở để
 A. tăng hệ số sử dụng đất. B. đa dạng hóa sản xuất.
 C. đẩy mạnh thâm canh. D. phát triển chuỗi liên kết.
- Câu 19.** Diện tích cây công nghiệp lâu năm ở nước ta tăng nhanh hơn cây công nghiệp hàng năm là do
 A. lực lượng lao động đông. B. có hiệu quả kinh tế cao hơn.
 C. đòi hỏi vốn đầu tư ít hơn. D. thích hợp với nhiều vùng sinh thái.
- Câu 20.** Giải pháp nào sau đây là quan trọng nhất để ổn định sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?
 A. Mở rộng thị trường, đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
 B. Mở rộng thị trường, hình thành các vùng chuyên canh.
 C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi giống cây trồng.
 D. Hình thành các vùng chuyên canh, thay đổi giống cây trồng.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm	Trong đó			
		Chè	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu
2010	2010,5	129,9	554,8	748,7	51,3
2020	2185,8	121,3	695,5	932,4	131,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2020)

- a) Năm 2020 diện tích cây cao su lớn nhất.
 b) Diện tích cây cà phê có tốc độ tăng nhanh hơn hồ tiêu.
 c) Tỷ lệ diện tích các cây công nghiệp đều tăng.
 d) Diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng là do mang lại giá trị kinh tế cao.
- Câu 2.** Cho thông tin sau:
 Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi, chủ yếu là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Khu vực này có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
 a) Địa hình là một trong các thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp nước ta.
 b) Địa hình đồi núi với đất feralit chiếm diện tích lớn thuận lợi cho phát triển các loại cây lâu năm.
 c) Chăn nuôi gia súc lớn tập trung chủ yếu ở vùng núi trên cơ sở các đồng cỏ rộng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên.
 d) Cao su là cây công nghiệp phát triển chủ yếu trên đất đá vôi và đất xám trên phù sa cổ ở nước ta.
- Câu 3.** Cho thông tin sau:
 Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng bậc nhất của đất nước, cả trong quá khứ, hiện tại, ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến sự ổn định và phát triển của đất nước, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn, góp phần nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.
 a) Ngành nông nghiệp cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác ở nước ta.
 b) Phát triển nông nghiệp góp phần khai thác hợp lý các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.
 c) Nước ta hiện nay có khối lượng một số nông sản xuất khẩu hàng đầu thế giới do đẩy mạnh phát triển nông nghiệp

hàng hóa.

d) **Đề nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất trong nông nghiệp, giải pháp quan trọng nhất là phát triển thủy lợi.**

Câu 4. Cho thông tin sau:

Khu vực đồng bằng chiếm 1/4 diện tích với đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long và các đồng bằng ven biển. Đất ở các đồng bằng châu thổ chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm.

a) Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai vùng trọng điểm lương thực thực phẩm lớn của nước ta.

b) Đất đai màu mỡ, địa hình bằng phẳng là điều kiện chủ yếu nhất cho các đồng bằng phát triển nông nghiệp hữu cơ.

c) Các đồng bằng là nơi tập trung đàn gia súc nhỏ và gia cầm qui mô lớn do thị trường rộng, nguồn thức ăn dồi dào.

d) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có qui mô đàn vịt lớn nhất cả nước do có diện tích mặt nước lớn, khí hậu thuận lợi.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Khoa học - công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất: lai tạo giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kỹ thuật tiên tiến được sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm,... tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao.

a) Năng suất các sản phẩm nông nghiệp của nước ta hiện nay nâng cao do áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

b) Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa và các sản phẩm nông nghiệp khác cao do trình độ thâm canh cao.

c) Các dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ giúp tăng hiệu quả của ngành chăn nuôi.

d) Công nghiệp chế biến gắn với nông nghiệp là giải pháp bắt buộc để nâng cao hiệu quả nông nghiệp ở tất cả các vùng.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

a) Nông sản của Việt Nam đã xâm nhập được nhiều thị trường khó tính trên thế giới.

b) Do quá trình toàn cầu hóa nên thị trường nông sản của nước ta ngày càng thu hẹp.

c) Việc mở rộng thị trường làm cho diện tích các cây trồng hàng hóa nước ta tăng.

d) Khó khăn lớn nhất của yếu tố thị trường đối với nông sản nước ta là yêu cầu về chất lượng sản phẩm luôn rất cao.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, dựa trên việc tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ và thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động nông nghiệp.

a) Cơ cấu sản xuất nông nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng hiện đại.

b) Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao và đáp ứng nhu cầu của thị trường.

c) Việc sản xuất tập trung thành nông trường góp phần tạo thêm nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.

d) Việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp đã tạo ra nhiều cơ hội cho nông nghiệp nước ta trong thời kỳ hội nhập.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Trồng trọt là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta. Hiện nay, ngành trồng trọt đang ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất như cơ giới hoá, tự động hoá, các mô hình canh tác mới,... nên hiệu quả sản xuất trên đơn vị diện tích ngày càng được nâng cao.

a) Tỉ trọng ngành trồng trọt có xu hướng giảm trong cơ cấu giá trị ngành nông nghiệp.

b) Nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, mang lại hiệu quả cao, nước ta đẩy mạnh phát triển cây lương thực, giảm cây ăn quả.

c) Diện tích cây lâu năm tăng nhanh hơn cây hàng năm do có hiệu quả cao về mặt kinh tế, xã hội và môi trường sinh thái.

d) Khoa học công nghệ đã làm cho trồng trọt của nước ta có năng suất ngày càng cao và không còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 2021 chiếm 56,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng. Sản xuất lương thực đã đảm bảo an ninh lương thực và tạo nguồn hàng lớn cho xuất khẩu.

a) Lúa là cây lương thực quan trọng nhất của nước ta.

b) Phát triển sản xuất lương thực ở nước ta có ý nghĩa chủ yếu là đáp ứng nhu cầu dân cư và xuất khẩu.

c) Diện tích trồng lúa của nước ta hiện nay giảm chủ yếu do dân số tăng nhanh, nhu cầu đất chuyên dùng và đất thổ cư tăng cao.

d) Sản lượng và năng suất lúa của nước ta vẫn liên tục tăng lên do áp dụng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Nước ta có hệ động, thực vật phong phú, đa dạng về giống và chủng loại, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.

a) Sản phẩm nông nghiệp của nước ta phong phú, có cả các loài nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.

b) Đa dạng các sản phẩm nông nghiệp do nhiều yếu tố mang lại như khí hậu, vị trí, con người.

c) Mỗi vùng nông nghiệp có những sản phẩm chuyên môn hóa dựa trên thế mạnh tự nhiên khác nhau.

d) Việc phát triển đa dạng các sản phẩm nông nghiệp giúp mang lại hiệu quả kinh tế cao cho tất cả các vùng lãnh thổ của nước ta.

Câu 11. Cho thông tin sau:

Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao, thuận lợi cho việc áp dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất.

- a)** Lực lượng lao động trong nông nghiệp của nước ta đông đảo, có nhiều kinh nghiệm sản xuất.
- b)** Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn do dân số đông, chất lượng cuộc sống nâng cao.
- c)** Trình độ của người lao động ngày càng nâng cao giúp đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao.
- d)** Do dân số đông nên việc sản xuất nông nghiệp nhằm mục đích chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

Câu 12. Cho thông tin sau:

Ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta đang được phát triển theo chiều sâu, gắn với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế. Tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta năm 2021 là hơn 2,6 triệu ha.

- a)** Diện tích cây công nghiệp của nước ta trong những năm gần đây liên tục tăng lên.
- b)** Cơ cấu cây công nghiệp của nước ta đa dạng chủ yếu do những thuận lợi về điều kiện dân cư và lao động.
- c)** Thị trường xuất khẩu mở rộng đã thúc đẩy hoạt động sản xuất cây ăn quả theo hướng hàng hóa ở nước ta.
- d)** Để ổn định sản xuất cây công nghiệp, giải pháp chủ yếu là mở rộng thị trường tiêu thụ, thực hiện xen canh.

Câu 13. Cho thông tin sau:

Một số cây công nghiệp lâu năm có giá trị ngày càng được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn như: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên. Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.

- a)** Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu có nguồn gốc nhiệt đới.
- b)** Nước ta đứng đầu thế giới về xuất khẩu cà phê và cao su.
- c)** Giải pháp để giảm thiểu rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp là đa dạng cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh chế biến.
- d)** Việc phát triển cây công nghiệp cận nhiệt ở Tây Nguyên chủ yếu do khí hậu có một mùa đông lạnh.

Câu 14. Cho thông tin sau:

Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,... Trên cả nước đã hình thành một số vùng trồng tập trung như mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; lạc ở khu vực đồng bằng của Bắc Trung Bộ; đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ,...

- a)** Ti trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm của nước ta nhỏ hơn cây lâu năm và đang giảm.
- b)** Cây công nghiệp hàng năm tăng trưởng chậm chủ yếu do hiệu quả không cao, thị trường tiêu thụ hạn chế.
- c)** Các cây hàng năm phân bố chủ yếu ở các vùng đồi trung du, địa hình thuận lợi, nguồn nước dồi dào, khí hậu ôn hòa.
- d)** Biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của các cây hàng năm là đẩy mạnh chế biến, mở rộng thị trường tiêu thụ.

Câu 15. Cho thông tin sau:

Các loại cây ăn quả được trồng tập trung là cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng,... Trong đó, nhiều loại được phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn địa lý (nhãn lồng Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn - Bắc Giang, bưởi Phúc Trạch - Hà Tĩnh, sầu riêng Cai Lậy - Tiền Giang,...). Các mô hình trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao được áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

- a)** Diện tích cây ăn quả của nước ta có xu hướng giảm nhanh trong những năm gần đây.
- b)** Phát triển cây ăn quả thành các vùng chuyên canh nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh, tạo nguồn hàng hóa đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- c)** Đẩy mạnh sản xuất cây ăn quả theo hướng hàng hóa góp phần phát huy thế mạnh nền nông nghiệp nhiệt đới ở nước ta.
- d)** Một số cây ăn quả nhiệt đới có giá trị xuất khẩu tăng nhanh trong thời gian gần đây chủ yếu do nhu cầu của thị trường, áp dụng khoa học kỹ thuật.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết diện tích gieo trồng lúa của nước ta năm 2021 là 7,2 triệu ha, sản lượng là 43,9 triệu tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của nước ta năm 2021 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lương thực có hạt của nước ta phân theo vùng, năm 2022

(Đơn vị: triệu tấn)

Vùng	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
Sản lượng	5,1	6,2	7,7	2,5	1,8	23,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết sản lượng lương thực có hạt của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu % cả nước? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lúa cả năm của Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2000 - 2022

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2000	2005	2010	2016	2022
Sản lượng	16,7	19,3	23,8	23,9	23,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết sản lượng lúa trung bình của Đồng bằng sông Cửu Long trong giai đoạn 2000 - 2022 là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp của nước ta năm 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cà phê	Mía	Đào	Chè
2021	710,6	165,9	314,4	123,6

(Nguồn: niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy tính tổng diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta năm 2021. (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Diện tích cây công nghiệp lâu năm chiếm bao nhiêu % diện tích cây công nghiệp nước ta năm 2021 %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2015,5	2150,5	2185,8	2200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Diện tích cây công nghiệp hàng năm chiếm bao nhiêu % diện tích cây công nghiệp nước ta năm 2021 %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây lâu năm của nước ta phân theo nhóm cây, giai đoạn 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2022
Cây lâu năm	2 010,5	2 154,5	2 185,8	2 193,0
Cây ăn quả	779,7	824,4	1 135,2	1 221,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tốc độ tăng trưởng của cây ăn quả cao hơn tốc độ tăng trưởng của cây lâu năm bao nhiêu lần (coi năm 2010 = 100%)? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3
Sản lượng (nghìn tấn)	19 216,6	21 091,7	19 874,4	19 976,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết năng suất lúa đông xuân của nước ta năm 2022 tăng lên bao nhiêu tạ/ha so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Diện tích lúa đông xuân của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022

Năm	2010	2015	2020	2022
Diện tích (nghìn ha)	3 085,9	3 168,0	3 024,0	2 992,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết diện tích lúa đông xuân của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%)?
(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn Trung du và miền núi Bắc Bộ bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Đồng bằng sông Hồng	970,3	6020,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2	3426,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7	7200,2
Tây Nguyên	250,2	1466,3
Đông Nam Bộ	258,9	1411,8
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6	24327,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long gấp bao nhiêu lần Trung du và miền núi Bắc Bộ? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Số dân và sản lượng lương thực của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

Năm	Tổng số dân (nghìn người)	Sản lượng lương thực (nghìn tấn)
2015	91713,3	50379,5
2017	93671,6	47852,2
2019	96484,0	48230,9
2020	97582,7	47325,5
2021	98506,2	48301,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết sản lượng lương thực bình quân đầu người năm 2021 của nước ta giảm đi bao nhiêu % so với năm 2015 (coi năm 2015 = 100%)? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 13. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta, năm 2021

Vụ lúa	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đông xuân	3006,84	20628,76
Hè thu và thu đông	2673,49	15163,48
Mùa	1558,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết năng suất lúa vụ đông xuân năm 2021 của nước ta lớn hơn năng suất lúa vụ mùa bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 14. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta, năm 2021

Vụ lúa	Diện tích (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)
Đông xuân	3006,84	20628,76
Hè thu và thu đông	2673,49	15163,48
Mùa	1558,5	8055,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết năng suất lúa vụ hè thu và thu đông năm 2021 của nước ta thấp hơn vụ đông xuân bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 15. Cho bảng số liệu:

Diện tích lúa ở các vùng của nước ta, năm 2021

Vùng	Diện tích (nghìn ha)
------	----------------------

Đồng bằng sông Hồng	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	662,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	1198,7
Tây Nguyên	250,2
Đông Nam Bộ	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết tỉ trọng diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn Đông Nam Bộ bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Câu 1.** Ý nghĩa sinh thái to lớn của các hoạt động lâm nghiệp ở nước ta là
- tạo việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.
 - bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.
 - cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy.
 - cung cấp nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.
- Câu 2.** Vấn đề đặt ra đối với hoạt động chế biến lâm sản ở nước ta là
- khai thác thật hợp lý đi đôi với trồng mới rừng.
 - tăng cường giao đất, giao rừng cho người dân.
 - đẩy mạnh chế biến, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.
 - tích cực ngăn chặn nạn chặt phá rừng tự nhiên.
- Câu 3.** Nghề nuôi tôm ở nước ta phát triển mạnh trong những năm trở lại đây chủ yếu là do
- thị trường xuất khẩu được mở rộng, hiệu quả ngày càng cao.
 - điều kiện nuôi thuận lợi, kỹ thuật nuôi ngày càng được cải tiến.
 - giá trị thương phẩm nâng cao, công nghiệp chế biến phát triển.
 - chính sách đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước.
- Câu 4.** Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản được thuận lợi hơn nhờ
- người dân có nhiều kinh nghiệm.
 - dịch vụ thủy sản, công nghệ chế biến.
 - đẩy mạnh khai thác rừng ngập mặn.
 - khắc phục được thiên tai, bệnh dịch.
- Câu 5.** Thuận lợi nào sau đây hầu như chỉ có ý nghĩa đối với việc khai thác thủy sản?
- Các cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển.
 - Nhân dân ta có kinh nghiệm về sản xuất thủy sản.
 - Dịch vụ thủy sản phát triển rộng khắp ở các vùng.
 - Các phương tiện tàu thuyền được trang bị tốt hơn.
- Câu 6.** Giá trị sản phẩm thủy sản của nước ta hiện nay vẫn còn chưa cao, chủ yếu là do
- đánh bắt gần bờ vẫn còn là chủ yếu.
 - công nghiệp chế biến còn hạn chế.
 - ảnh hưởng nhiều của thiên tai.
 - nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.
- Câu 7.** Phát biểu nào sau đây không đúng về hoạt động khai thác, chế biến gỗ và lâm sản của nước ta?
- Công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển.
 - Sản phẩm khai thác chủ yếu là gỗ, cây luồng, cây nứa.
 - Các cơ sở chế biến gỗ tập trung chủ yếu ở miền núi.
 - Ngoài lấy gỗ, rừng còn cung cấp gỗ củi và than củi.
- Câu 8.** Mục đích chủ yếu trong chính sách đầu tư của Nhà nước vào ngành thủy sản của nước ta là
- thay đổi hình thức nuôi trồng, thay đổi phương tiện.
 - nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư nguồn vốn.
 - tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới và thay đổi giống.
 - tạo động lực thúc đẩy ngành thủy sản phát triển.
- Câu 9.** Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do
- chủ động được về sản lượng và chất lượng để phục vụ thị trường.
 - khắc phục được dịch bệnh và Nhà nước chú trọng việc nuôi trồng.
 - diện tích mặt nước nuôi trồng tăng lên và được Nhà nước đầu tư.
 - cải thiện kỹ thuật nuôi trồng, khắc phục dịch bệnh và môi trường.
- Câu 10.** Ưu thế nổi bật nhất của ngành nuôi trồng thủy sản so với đánh bắt thủy sản ở nước ta là
- ít phụ thuộc vào tự nhiên, lao động đông.
 - hiệu quả kinh tế cao, chủ động trong sản xuất.
 - thu hút vốn nước ngoài, tự nhiên thuận lợi.
 - tiềm năng đồng đều ở các vùng, kỹ thuật tốt.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho đoạn thông tin sau:

Năm 2022, sản lượng thủy sản nước ta đạt 9 108 nghìn tấn, tăng 3,2% so năm 2021. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 5 233,8 nghìn tấn; trong đó sản lượng cá nuôi trồng đạt 3 503,4 nghìn tấn; sản lượng tôm nuôi trồng đạt 1 145,4 nghìn tấn. Khai thác thủy sản đạt 3 874,4 nghìn tấn, giảm 65,9 nghìn tấn so với năm 2021. Trong sản lượng khai thác, thủy sản biển đạt 3 670,6 nghìn tấn.

(Nguồn: Sách Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Năm 2022, sản lượng thủy sản khai thác nhỏ hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- b) Trong sản lượng thủy sản nuôi trồng năm 2022, sản lượng cá nuôi chiếm dưới 60%.
- c) Cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta từ năm 2021 đến năm 2022 có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng thủy sản nuôi trồng, tăng tỉ trọng thủy sản khai thác.
- d) Sản lượng thủy sản nước ta hiện nay tăng chủ yếu do đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,...

- a) Để bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, nước ta chú trọng phát triển hệ thống rừng ngập mặn.
- b) Điều kiện chủ yếu để trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng ở nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- c) Vấn đề đặt ra với việc phát triển tài nguyên rừng ở nước ta là đẩy mạnh chế biến sâu các lâm sản và đa dạng cơ cấu sản phẩm.
- d) Giải pháp có ý nghĩa trong việc phát triển lâm nghiệp ở nước ta hiện nay là khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ rừng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Với 3260 km đường bờ biển trải dài từ Bắc vào Nam, Việt Nam không chỉ có nhiều vịnh, biển đẹp xứng tầm thế giới, mà còn có nguồn hải sản phong phú về chủng loại.

- a) Vùng biển rộng, đường bờ biển dài là điều kiện thuận lợi để nước ta phát triển cả khai thác và nuôi trồng thủy sản.
- b) Tài nguyên hải sản phong phú, năng suất cao nên mỗi năm nước ta đánh bắt được không dưới chục triệu tấn hải sản.
- c) Sản lượng thủy sản lớn là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng của nước ta, mang lại giá trị kinh tế cao.
- d) Nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế đang được nước ta đẩy mạnh khai thác chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Vùng biển ven bờ và vùng biển ngoài khơi nước ta đều có trữ lượng thủy hải sản rất lớn. Nghề đánh bắt hải sản cũng là sinh kế truyền thống, lâu đời gắn bó với một bộ phận lớn dân cư nước ta tại các vùng ven biển, đảo. Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác thủy sản nước ta trở thành một trong những lĩnh vực mũi nhọn của quá trình phát triển kinh tế biển.

- a) Ở nước ta, các vịnh cửa sông, đầm phá và bãi triều ven biển thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước mặn.
- b) Nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản là điều kiện đánh bắt.
- c) Hoạt động khai thác thủy sản xa bờ được chú trọng phát triển nhằm mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.
- d) Để tăng cường hoạt động đánh bắt thủy sản, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là nâng cao nhận thức của người dân về chủ quyền lãnh thổ.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Tổng diện tích rừng nước ta năm 2021 là hơn 14 745,2 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên chiếm 69,0%, còn lại là rừng trồng; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42,0%. Vùng có diện tích rừng lớn nhất nước ta là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

- a) Theo mục đích sử dụng, rừng của nước ta được chia thành nhiều loại.
- b) Diện tích rừng của nước ta rất lớn, độ che phủ rừng khá cao do địa hình nước ta 3/4 là đồi núi.
- c) Diện tích rừng tự nhiên của nước ta lớn do chủ trương của Nhà nước trong việc phục hồi và phát triển vốn rừng.
- d) Biện pháp để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta là trồng rừng trên đất trống, đồi trọc, giao quyền sử dụng đất rừng cho người dân.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Nhà nước đã ban hành nhiều quy định về khai thác hải sản, như: hỗ trợ vay vốn tín dụng đóng mới tàu cá khai thác xa bờ, hỗ trợ chi phí nhiên liệu, hỗ trợ bảo hiểm, hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch, khắc phục rủi ro, thiên tai, hỗ trợ thiết bị thông tin, giám sát hoạt động của tàu cá trên biển, tạo cơ sở phát triển nhanh đội tàu cá đánh bắt xa bờ và tăng nhanh sản lượng.

- a) Xu hướng phát triển ngành khai thác thủy sản ở nước ta là tăng cường đánh bắt xa bờ.
- b) Khó khăn về mặt tự nhiên tác động đến hoạt động khai thác hải sản là gió mùa đông bắc và hoạt động của bão.
- c) Việc đẩy mạnh phát triển đội tàu cá ở nhiều địa phương ven biển đã góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm đánh bắt.
- d) Hoạt động đánh bắt hải sản xa bờ gần đây phát triển mạnh chủ yếu do thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản, Việt Nam được nhận định có tiềm năng lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản. Bờ biển dài hơn 3 260 km với 112 cửa sông, lạch đổ ra biển có khả năng phong phú nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn. Ngoài ra, còn hàng nghìn đảo lớn nhỏ nằm rải rác dọc theo đường biển là những khu vực có thể phát triển nuôi trồng thủy sản quanh năm.

- a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- b) Nước ta có khả năng nuôi được các loại thủy sản nước mặn, nước ngọt và nước lợ.
- c) Sản phẩm nuôi trồng ngày càng đa dạng nhằm nâng cao giá trị sản xuất, đáp ứng nhu cầu của thị trường.
- d) Đồng bằng sông Hồng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất do có diện tích mặt nước lớn.

Câu 8. Cho thông tin sau:

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm 2021 đã đạt 1,13 triệu ha với sản lượng đạt 4,8 triệu tấn; diện tích nuôi trồng chỉ tăng 10,8% so với năm 2010 nhưng sản lượng lại tăng tới 77,7% trong cùng kỳ.

a) Điều kiện thuận lợi nhất cho phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở nước ta là có nhiều ao, hồ, sông suối, kênh rạch.

b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta hiện nay đã tăng cao hơn so với khai thác do điều kiện sản xuất thuận lợi, đáp ứng nhu cầu thị trường.

c) Thủy sản nuôi trồng của nước ta đạt được sản lượng lớn chủ yếu do áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng giống mới năng suất cao.

d) Khó khăn chủ yếu đối với việc nâng cao năng suất thủy sản nuôi trồng ở nước ta là tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước. Các mặt hàng thủy sản của nước ta cũng đã thâm nhập được vào thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,... Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thủy sản: đầu tư vốn; khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền biển, đảo,...

a) Thủy sản đang là ngành sản xuất tạo ra hàng xuất khẩu quan trọng cho nền kinh tế nước ta hiện nay.

b) Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh chủ yếu do thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng.

c) Chất lượng sản phẩm thủy sản xuất khẩu ngày càng cao chủ yếu do trình độ của người lao động được nâng lên.

d) Để sản phẩm xuất khẩu mang lại giá trị cao hơn, giải pháp chủ yếu là đẩy mạnh sản xuất sản phẩm thủy sản ôn đới.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Trong những năm qua, ngành thủy sản đã có bước phát triển đột phá, giá trị sản xuất của ngành chiếm 26,3% tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta (năm 2021). Ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).

a) Ngành thủy sản có tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản.

b) Cơ cấu sản lượng và cơ cấu giá trị sản xuất trong những năm qua của ngành thủy sản có xu hướng giảm nuôi trồng, tăng khai thác.

c) Sản lượng thủy sản đánh bắt tăng lên chủ yếu do đổi mới phương tiện đánh bắt hiện đại hơn.

d) Ngành thủy sản có những bước phát triển đột phá chủ yếu do mở rộng thị trường, tăng cường chế biến.

Câu 11. Cho thông tin sau:

Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 42,7% tổng sản lượng thủy sản khai thác cả nước), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 38,3% năm 2021). Các tỉnh đứng đầu về sản lượng khai thác thủy sản gồm: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bình Thuận, Bến Tre,...

a) Hoạt động khai thác thủy sản của nước ta phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.

b) Sản lượng khai thác hải sản tăng nhanh trong thời gian gần đây do sinh vật sinh trưởng nhanh hơn, môi trường biển được cải thiện.

c) Sản lượng khai thác tăng chậm hơn so với thủy sản nuôi trồng do khó khăn về phương tiện, nguồn lợi sinh vật giảm, thiên tai.

d) Không thực hiện khai thác gần bờ nhằm bảo vệ môi trường và hệ sinh thái vùng ven bờ.

Câu 12. Cho thông tin sau:

Trong những năm gần đây, hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển với tốc độ nhanh và có sản lượng luôn cao hơn sản lượng khai thác. Nuôi trồng thủy sản được phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... đa dạng hoá đối tượng nuôi trồng.

a) Ngành nuôi trồng thủy sản nước ta có đối tượng nuôi đa dạng, phong phú.

b) Hoạt động nuôi trồng ngày càng có vai trò quan trọng trong cơ cấu ngành thủy sản do thị trường xuất khẩu mở rộng, sản xuất thâm canh, hạ tầng hiện đại.

c) Việc đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi trồng nhằm mục đích đáp ứng tốt cho thị trường tiêu thụ cả trong và ngoài nước.

d) Nghề nuôi cá nước ngọt phát triển chậm và chưa tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa do cơ sở vật chất kỹ thuật hạn chế, thị trường biến động.

Câu 13. Cho thông tin sau:

Sản phẩm thủy sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều sản phẩm thủy sản nuôi trồng đã qua chế biến của nước ta được xuất khẩu đến các thị trường lớn trên thế giới như

Hoa Kỳ, HU, Nhật Bản,...Vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất nước ta là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, (chiếm 69,8% sản lượng nuôi trồng thủy sản của cả nước), đứng thứ hai là vùng Đồng bằng sông Hồng (chiếm 17,3% năm 2021).

- a) Ngành nuôi trồng thủy sản đã tạo ra nhiều mặt hàng xuất khẩu, trong đó quan trọng là tôm.
- b) Lợi thế giúp thủy sản nuôi trồng được chú trọng hơn khai thác là chủ động hơn với nhu cầu của thị trường.
- c) Việc mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản giúp ổn định sản xuất, phát huy lợi thế, nâng cao hiệu quả kinh tế.
- d) Vùng Đồng bằng sông Hồng có hoạt động thủy sản cả khai thác và nuôi trồng phát triển nhất cả nước do có nhiều điều kiện thuận lợi về tự nhiên và kinh tế - xã hội.

Câu 14. Cho thông tin sau:

Vấn đề cấp thiết hiện nay của ngành thủy sản Việt Nam là chuyển từ khai thác sang nuôi trên biển, đồng thời quản lý chặt chẽ theo quy hoạch nuôi trồng thủy sản để cải thiện chuỗi giá trị. Việt Nam có hơn 1 triệu km² diện tích vùng biển, nhưng diện tích nuôi biển mới chỉ chiếm khoảng hơn 20% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản cả nước.

- a) Trong nghề nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay, nuôi tôm là nghề có tốc độ phát triển nhanh hàng đầu.
- b) Khó khăn chủ yếu đối với nuôi trồng thủy sản nước ta là dịch bệnh thường xuyên diễn ra, thị trường biến động.
- c) Để khắc phục khó khăn do yếu tố thị trường mang lại, ngành thủy sản cần đa dạng hóa đối tượng nuôi, đẩy mạnh chế biến.
- d) Sản xuất thủy sản của nước ta đang hướng tới mục tiêu chủ yếu là đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong nước.

Câu 15. Cho thông tin sau:

Ngành thủy sản Việt Nam có tiềm năng lớn để phát triển đồng bộ cả trong lĩnh vực khai thác, nuôi trồng và chế biến, cũng như các dịch vụ phụ trợ kèm theo như đóng, sửa chữa tàu, ... Tuy nhiên, đóng góp cho nền kinh tế biển tập trung chủ yếu vào khai thác và chế biến; nuôi trồng trên biển còn nhỏ lẻ, chủ yếu là nuôi trên đất liền.

- a) Tiềm năng phát triển ngành khai thác thủy sản ở nước ta tập trung chủ yếu ở các ngư trường nội địa.
- b) Việc đẩy mạnh phát triển đồng bộ ngành thủy sản nước ta mang lại ý nghĩa là đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm, tạo hàng xuất khẩu.
- c) Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản nước ta ngày càng thuận lợi chủ yếu do mở rộng chế biến và phát triển đa dạng dịch vụ thủy sản.
- d) Giải pháp để nâng cao hiệu quả của ngành thủy sản nước ta hiện nay là đầu tư hạ tầng, thu hút vốn, phát triển đồng đều giữa các vùng.

Câu 16. Cho thông tin sau:

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường.

- a) Rừng phòng hộ có vai trò quan trọng đối với tự nhiên, kinh tế - xã hội nước ta.
- b) Rừng phòng hộ của nước ta được trồng ở vùng thượng nguồn sông, suối, ven biển.
- c) Việc phát triển rừng đầu nguồn ở các vùng đồi núi giúp hạn chế thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái.
- d) Để tăng diện tích rừng phòng hộ, cần tích cực trồng rừng, khai thác hợp lý rừng, giao đất giao rừng cho người dân.

Câu 17. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	Tổng số	Trong đó	
		Khai thác	Nuôi trồng
2010	5,20	2,47	2,37
2015	6,72	3,17	3,55
2021	8,82	3,94	4,88

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2011, 2016, 2022)

- a) Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng.
- b) Tỷ trọng thủy sản khai thác tăng, nuôi trồng giảm.
- c) Tốc độ tăng trưởng tổng sản lượng thủy sản năm 2021 so với năm 2010 là hơn 169,6%. (coi năm 2010 = 100%)
- d) Tỷ trọng sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng chủ yếu do phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ và người dân có nhiều kinh nghiệm. .

Câu 18. Cho thông tin sau:

Trong thời gian qua, những tiến bộ khoa học - công nghệ đã được áp dụng vào tất cả các hoạt động của ngành lâm nghiệp như công nghệ sinh học và giống cây rừng, công nghệ chế biến lâm sản, trồng rừng, công nghệ điều tra, giám sát và quản lý cơ sở dữ liệu về tài nguyên rừng.

- a) Ngành lâm nghiệp của nước ta gồm hoạt động lâm sinh, khai thác và chế biến lâm sản.
- b) Việc áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới góp phần nâng cao giá thành của ngành lâm sinh.
- c) Hoạt động lâm nghiệp mang lại ý nghĩa sinh thái chủ yếu là bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.
- d) Vai trò quan trọng của tài nguyên rừng đối với hoạt động nông nghiệp là điều hòa dòng chảy, giữ mực nước ngầm cung cấp cho tưới tiêu.

Câu 19. Cho thông tin sau:

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững. Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác của nước ta đạt 18,8 triệu m³. Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán.

- a) Hoạt động khai thác lâm sản của nước ta diễn ra chủ yếu ở vùng núi.
- b) Sản phẩm của ngành khai thác lâm sản nước ta rất phong phú, trong đó chủ yếu là gỗ.
- c) Năng suất của ngành chế biến lâm sản ngày càng tăng do việc trồng rừng được chú trọng.
- d) Các xí nghiệp chế biến gỗ của nước ta tập trung nhiều ở Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ do có nguồn vốn đầu tư lớn nhất cả nước.

Câu 20. Cho thông tin sau:

Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng. Trung bình mỗi năm, nước ta trồng mới khoảng 200 nghìn ha rừng tập trung.

- a) Trước thời kì đổi mới ở nước ta hoàn toàn là rừng tự nhiên không có rừng trồng.
- b) Diện tích rừng trồng hiện nay tăng lên chủ yếu do chính sách của Nhà nước.
- c) Rừng trồng ở nước ta chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy nhằm đáp ứng cho hoạt động chế biến.
- d) Biện pháp chủ yếu nhằm tăng diện tích rừng trồng ở nước ta là giao đất giao rừng cho người dân.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, nước ta có sản lượng thủy sản khai thác là 3,9 triệu tấn và sản lượng thủy sản nuôi trồng là 4,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)

Câu 2. Năm 2021, tỉnh Sóc Trăng có diện tích nuôi trồng thủy sản là 72,3 nghìn ha và sản lượng nuôi trồng thủy sản là 255,8 nghìn tấn. Tính năng suất nuôi trồng thủy sản ở Sóc Trăng năm 2021 (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020	2021
Khai thác	3176,5	3463,9	3829,3	3896,5	3937,1
Nuôi trồng	3550,7	3938,7	4592	4739,2	4855,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Tính tổng sản lượng thủy sản nước ta năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn).

Câu 4. Sản lượng thủy sản nước ta năm 2022 là 9,1 triệu tấn. Trong đó tỉ trọng sản lượng nuôi trồng chiếm 56,0 %. Hãy tính sản lượng khai thác thủy sản năm 2022 đạt bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của triệu tấn).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2021
Tổng	876,0	1483,1	2125,2
Nông nghiệp	675,4	1111,1	1502,2
Lâm nghiệp	22,8	43,4	63,3
Thủy sản	177,8	328,6	559,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Cho biết tỉ trọng của khu vực nông nghiệp trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta từ năm 2010 đến năm 2021 giảm đi bao nhiêu %? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2414,4	3049,9	3863,7
Nuôi trồng	2728,3	3532,2	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Cho biết sản lượng thủy sản của nước ta năm 2020 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%)? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020
Khai thác	2.414,4	3.049,9	3863,7
Nuôi trồng	2.728,3	3.532,2	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Hãy cho biết tỉ trọng thủy sản khai thác của nước ta năm 2020 nhỏ hơn tỉ trọng thủy sản nuôi trồng bao nhiêu % ? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, giai đoạn 2015 - 2021

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	Cá nuôi	Tôm nuôi	Thủy sản khác
2015	3550,7	2552,2	635,6
2017	3938,7	2755,8	749,1
2019	4592,0	3197,7	900,7
2021	4855,4	3300,0	996,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2021 gấp bao nhiêu lần năm 2015? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)

Câu 9. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2013	2016	2021
Khai thác biển	2220,0	2607,0	3035,9	3743,8
Khai thác nội địa	194,4	196,8	190,2	195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2021 so với năm 2010 (coi năm 2010 = 100%) lớn hơn bao nhiêu % tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác nội địa? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị : Nghìn tấn)

Năm	2010	2013	2016	2021
Khai thác biển	2220,0	2607,0	3035,9	3743,8
Khai thác nội địa	194,4	196,8	190,2	195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2023)

Cho biết tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác biển năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của %)